

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 100/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04/4/2024.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thom

Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Hồng Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 48/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1988,

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1990,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản.

Anh T và chị L vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh **Phạm Văn T** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: A và chị Nguyễn Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G vào ngày 13/11/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc và có 02 con chung với

nhau. Đến năm 2018 anh đi nước ngoài thì chị L ở nhà có quan hệ bất chính với người khác và không ở cùng gia đình anh nữa. Anh đã khuyên nhủ chị L về đề chăm các con nhưng chị nhất quyết không về. Đến nay, anh chị đã ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, chị L chỉ thỉnh thoảng gửi tiền về cho con, anh có nghe thông tin chị L đã đi lao động ở Nhật Bản. Anh đề nghị Toà án tỉnh Hải Dương giải quyết cho anh ly hôn với chị L để sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung là Phạm Mạnh H, sinh ngày 06/6/2012 và Phạm Anh K, sinh ngày 14/9/2010, hiện hai con đang ở cùng với anh. Anh đề nghị được nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Do anh T không cung cấp được địa chỉ của chị L ở Nhật Bản nên Tòa án đã tiến hành xác minh với gia đình chị L. Ông Nguyễn Văn K1 (là bố đẻ của chị L) trình bày: Ông không biết địa chỉ cụ thể của chị L ở nước ngoài nên không cung cấp được cho Tòa án. Tuy nhiên chị L vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình ông qua điện thoại. Ông đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị L biết. Quan điểm của chị L là do vợ chồng không còn tình cảm nay anh T yêu cầu ly hôn, chị đồng ý. Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung Phạm Anh K và Phạm Mạnh H. Khi ly hôn, do chị đang ở nước ngoài nên chị nhất trí giao cả 2 con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung: chị không yêu cầu giải quyết.

Người làm chứng là bà Đoàn Thị B, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương khai: anh T và chị L có 2 con chung là Phạm Anh K và Phạm Mạnh H. Hiện hai con đang ở với anh T tại gia đình bà B và đều khỏe mạnh. Trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu của anh T, giao 2 con cho anh trực tiếp nuôi dưỡng thì gia đình bà B sẽ sẵn sàng giúp đỡ anh nuôi dưỡng 2 con vì hiện tại gia đình bà B có đủ chỗ ở rộng rãi để cho anh T và 2 con cùng sinh sống.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền xã C, huyện C, kết quả như sau:

Chị Nguyễn Thị L kết hôn với anh Phạm Văn T, quê ở huyện G, tỉnh Hải Dương. Trong quá trình chung sống được biết anh chị có mâu thuẫn, nguyên nhân cụ thể tại sao mâu thuẫn thì địa phương không nắm được. Tuy nhiên chị L đã không chung sống cùng anh T nữa mà đã về nhà bố mẹ đẻ tại thôn N, xã C, huyện C sinh sống một thời gian rồi đi lao động nước ngoài. Chị L và anh T có 02 con chung, hiện nay con chung đều đang ở với anh T.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn anh T có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn chị L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử cho anh Phạm Văn T ly hôn chị Nguyễn Thị L; Giao cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung Phạm Mạnh H, sinh ngày 06/6/2012 và Phạm Anh K, sinh ngày 14/9/2010 cho đến khi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Phạm Văn T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa anh và chị Nguyễn Thị L. Chị L hiện đang sinh sống và lao động tại Nhật Bản, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Anh T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xử vắng mặt, chị L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa những vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T và chị L.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị L tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G vào ngày 13/11/2009 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị L chung sống với gia đình nhà anh T cùng với bố mẹ anh. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do chị L không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người khác và đã chuyển khỏi gia đình anh T, ra nơi khác sống. Tháng 4/2023,

chị L đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Từ khi đi, chị L chỉ thỉnh thoảng gửi tiền về cho anh T để nuôi con. Nay anh T và chị L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T yêu cầu ly hôn thì chị L cũng đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh T và chị L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho anh T được ly hôn chị L là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Anh T và chị L có 02 con chung là Phạm Mạnh H, sinh ngày 06/6/2012 và Phạm Anh K, sinh ngày 14/9/2010, hiện hai con đang ở với anh T. Anh T đề nghị được nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hiện nay các con của anh T và chị L đang ở ổn định cùng anh Phạm Văn T và ông bà nội từ nhỏ và có quan điểm được ở với bố nên chấp nhận đề nghị của anh T. Giao cho anh T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung cho đến khi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung cùng anh.

Chị Nguyễn Thị L được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Giao cho anh Phạm Văn T tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Phạm Mạnh H, sinh ngày 06/6/2012 và

Phạm Anh K, sinh ngày 14/9/2010, thời gian từ tháng 04/2024 cho đến khi con chung trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/23 số 0000432 ngày 22/01/2024 (anh T đã nộp đủ án phí).

4. Về quyền kháng cáo: Anh T, chị L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - VKSND tỉnh Hải Dương;
 - Cục THADS tỉnh Hải Dương;
 - UBND xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc
- (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường